

*Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2026*  
Can Tho City, April 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/  
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước /The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / Hanoi Stock Exchange.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Southwest Petrovietnam and Fertilizer Joint Stock Company shall disclose information on the financial statements (FS) of the first quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:
  - Mã chứng khoán: PSW/Stock code: PSW.
  - Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ./ Head office: 151/18 Tran Hoang Na, Tan An Ward, Can Tho City.
  - Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Tùng/ Person making information disclosure: Le Thanh Tung.
  - Điện thoại: (0393) 3765 080; Fax: (0393) 3765 078/ Phone: (0393) 3765 080; Fax: (0393) 3765 078.
  - Email:..... Website: www.psw.vn.
2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:
  - BCTC quý 1/năm 2026/ - Financial statements for the first quarter of 2026
    - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);
    - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);
    - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Consolidated financial statements (TCNY has affiliated accounting units with separate accountin.
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/Cases requiring explanation:



+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for the audited financial statements in 2025):

- ☐ Có ☒ Không  
☐ Yes ☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of accumulation:

- ☐ Có ☒ Không  
☐ Yes ☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ The difference between the profit after tax in the reporting period before and after the audit is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

- ☐ Có ☒ Không  
☐ Yes ☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation in case of accumulation:

- ☐ Có ☒ Không  
☐ Yes ☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

- ☒ Có ☐ Không  
☒ Yes ☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of accumulation:

- ☒ Có ☐ Không  
☒ Yes ☐ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

- ☐ Có ☒ Không  
☐ Yes ☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of accumulation:

- ☐ Có ☒ Không  
☐ Yes ☒ No



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cai-tai-chinh/> This information was published on the company's website on: April 20, 2026 at the link: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cai-tai-chinh/>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026/ Report on transactions worth 35% or more of total assets in 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau/ In case the Company has a transaction, please report the following contents in full:

- Nội dung giao dịch: Không/ Transaction content: None
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);...../ Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (based on the most recent financial report);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:...../ Transaction completion date:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/We hereby commit that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/ *As above*;
- HĐQT, BKS, BGĐ/ Công ty/ *Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company*;
- P.TCHC, P.TCKT, BBTWebsite/- *Department of Administrative Management, Department of Economic Planning, BBTWebsite*;
- Lưu: VT, PHN/ *File: VT, PHN*.

**Tài liệu đính kèm.**

- Công văn số 201/TNB-TCKT, ngày 20./04/2026 về giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC.
- Official dispatch No 201/TNB-TCKT, dated April 20, 2026 on explaining after-tax profit of financial statements
- Báo cáo tài chính Quý 1/2026
- Financial report Quarter 1/2026

**Đại diện tổ chức/ Organization Representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT/

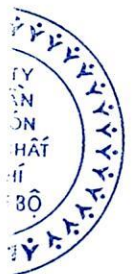
**Legal Representative/UQCBTT Person**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



**Lê Thanh Tùng**





TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS  
CORPORATION  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
TÂY NAM BỘ  
SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND  
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2026  
Can Tho City, April 20, 2026

Số/No: 201/TNB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC

Quý 1 năm 2026 thay đổi trên 10% so với

Quý 1 năm 2025

Re: Explanation of net profit after tax of financial  
statements Q1 2026 changed by more than 10%  
compared to Q1 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

The State Securities Commission

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Hanoi Stock Exchange

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

Southwest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the Company) would like to provide an explanation regarding the change of more than 10% in after-tax profit for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025, in accordance with Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for information disclosure on the securities market, as follows:

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 1 2026 Quarter 1, 2026	Quý 1 2025 Quarter 1, 2025	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế / Profit before tax	8.800.553.548	5.490.299.945	3.310.253.603	60,29
2	Lợi nhuận sau thuế / Profit after tax	7.040.442.838	4.392.239.956	2.648.202.882	60,29



Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau / *The company would like to explain the reasons as follows:*

*Đơn vị tính/ Unit: VND*

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 1 2026 Quarter 1, 2026	Quý 1 2025 Quarter 1, 2025	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / <i>Gross profit from goods sold and services rendered</i>	23.893.242.934	19.910.497.769	3.982.745.165	20,00
2	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp / <i>Selling expenses and General and administration expenses</i>	16.447.543.638	14.839.760.711	1.607.782.927	10,83

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *The company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information.*

Trân trọng / *Best regards.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
LEGAL REPRESENTATIVE PERSON  
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSURE**



**Nơi nhận/ Recipients;**

- Như trên/ *As above;*
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c) / *BOD, BOS, BOM;*
- Lưu VT, TCKT/ *Archived: General Office, Financial and Accounting Dept.*

## STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at March 31, 2026

Unit : VND

ITEMS	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
<b>A - CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>917.563.530.006</b>	<b>305.705.498.196</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12.432.061.814</b>	<b>8.706.104.711</b>
1. Cash	111		11.476.628.935	7.582.740.325
2. Cash equivalents	112		955.432.879	1.123.364.386
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>123.690.747.946</b>	<b>71.000.000.000</b>
1. Short-term held-to-maturity investments	123	V.2	123.690.747.946	71.000.000.000
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>288.825.741.940</b>	<b>121.886.745.587</b>
1. Short-term trade receivables	131	V.3	85.206.239.449	121.242.021.191
2. Short-term advances to suppliers	132		193.918.794.012	644.724.396
3. Other short-term receivables	135	V.4	9.700.708.479	-
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>476.519.023.161</b>	<b>104.035.336.878</b>
1. Inventories	141		476.519.023.161	104.035.336.878
<b>V. Short-term biological assets</b>	<b>150</b>		-	-
<b>VI. Other short-term assets</b>	<b>160</b>		<b>16.095.955.145</b>	<b>77.311.020</b>
1. Short-term deferred costs	161	V.8	64.621.807	77.311.020
2. Value added tax deductibles	162		16.031.333.338	-
<b>B- NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>19.400.161.481</b>	<b>19.788.018.015</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>18.907.267.155</b>	<b>19.267.940.252</b>
1. Tangible fixed assets	221	V.6	3.892.721.730	4.253.394.827
- Cost	222		39.899.109.994	39.899.109.994
- Accumulated depreciation	223		(36.006.388.264)	(35.645.715.167)
2. Intangible assets	227	V.7	15.014.545.425	15.014.545.425
- Cost	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Accumulated amortisation	229		(820.942.000)	(820.942.000)
<b>III. Long-term biological assets</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Investment property</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Long-term assets in progress</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Long-term financial investments</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VII. Other long-term assets</b>	<b>270</b>		<b>492.894.326</b>	<b>520.077.763</b>
1. Long-term deferred costs	271	V.8	492.894.326	520.077.763
<b>TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>936.963.691.487</b>	<b>325.493.516.211</b>
<b>C - LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>724.273.191.615</b>	<b>118.435.370.609</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>724.273.191.615</b>	<b>118.435.370.609</b>
1. Short-term trade payables	311	V.9	289.591.472.032	74.226.685.263
2. Short-term advances from customers	312		359.661.499.676	11.777.709.748
3. Dividends and profits must be paid	313		73.880.000	73.880.000
4. Taxes and short-term payments to the government	314	V.10	1.917.646.847	3.568.860.273
5. Payables to employees	315		7.393.715.572	10.712.321.380

ITEMS	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
6. Short-term liabilities	316	V.11	2.377.434.067	1.542.664.202
7. Other short-term payables	320	V.12	2.918.095.238	-
8. Short-term loans and financial leases	321		54.000.000.000	11.000.000.000
9. Bonus and welfare funds	323		6.339.448.183	5.533.249.743
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D - EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>V.13</b>	<b>212.690.499.872</b>	<b>207.058.145.602</b>
1. Owner's contributed capital	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- <i>Ordinary shares carrying voting rights</i>	<i>411a</i>		<i>170.000.000.000</i>	<i>170.000.000.000</i>
2. Investment and development fund	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Other equity funds	419		5.876.333.131	5.876.333.131
4. Retained earnings	420		17.885.181.048	12.252.826.778
- <i>Retained earnings accumulated to the prior year end</i>	<i>420a</i>		<i>12.252.826.778</i>	<i>1.703.825.822</i>
- <i>Retained earnings of the current year</i>	<i>420b</i>		<i>5.632.354.270</i>	<i>10.549.000.956</i>
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>936.963.691.487</b>	<b>325.493.516.211</b>

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

Approved, 20 April 2026

DIRECTOR



**STATEMENT OF PROFIT OR LOSS**  
**Accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026**

*Unit : VND*

ITEMS	Codes	Notes	Quarter 1		Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	
			2026	2025	2026	2025
1	2	3	4	5	6	7
<b>Gross revenue from goods sold and services rendered</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>878.585.346.752</b>	<b>959.884.072.109</b>	<b>878.585.346.752</b>	<b>959.884.072.109</b>
2. Deductions	02	VI.1	2.941.904.762	6.671.502.000	2.941.904.762	6.671.502.000
<b>Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>875.643.441.990</b>	<b>953.212.570.109</b>	<b>875.643.441.990</b>	<b>953.212.570.109</b>
4. Cost of sales	11	VI.2	851.750.199.056	933.302.072.340	851.750.199.056	933.302.072.340
<b>Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>23.893.242.934</b>	<b>19.910.497.769</b>	<b>23.893.242.934</b>	<b>19.910.497.769</b>
6. Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	VI.3	1.743.957.067	645.713.156	1.743.957.067	645.713.156
8. Financial expenses	23		389.102.815	239.259.326	389.102.815	239.259.326
<i>In which: Interest expense</i>	24		<i>389.102.815</i>	<i>239.259.326</i>	<i>389.102.815</i>	<i>239.259.326</i>
9. Selling expenses	25	VI.4	8.748.747.897	8.602.318.052	8.748.747.897	8.602.318.052
10. General and administration expenses	26	VI.5	7.698.795.741	6.237.442.659	7.698.795.741	6.237.442.659
<b>Operating profit {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>8.800.553.548</b>	<b>5.477.190.888</b>	<b>8.800.553.548</b>	<b>5.477.190.888</b>
12. Other income	31		-	13.109.057	-	13.109.057
13. Other expenses	32		-	-	-	-
<b>14. Profit from other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>13.109.057</b>	<b>-</b>	<b>13.109.057</b>
<b>Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>8.800.553.548</b>	<b>5.490.299.945</b>	<b>8.800.553.548</b>	<b>5.490.299.945</b>
16. Current corporate income tax expenses	51	VI.7	1.760.110.710	1.098.059.989	1.760.110.710	1.098.059.989
17. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-
<b>Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>7.040.442.838</b>	<b>4.392.239.956</b>	<b>7.040.442.838</b>	<b>4.392.239.956</b>
<b>19. Basic earnings per share (*)</b>	<b>70</b>		<b>331</b>	<b>207</b>	<b>331</b>	<b>207</b>
<b>20. Diminished earnings per share (*)</b>	<b>71</b>		<b>331</b>	<b>207</b>	<b>331</b>	<b>207</b>

**PREPARED BY**

**CHIEF ACCOUNTANT**

Approved, 20 April 2026  
**DIRECTOR**

## CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

Unit : VND

ITEMS	Codes	Notes	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	
			2026	2025
1	2	3	4	5
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
1. Profit before tax	01		8.800.553.548	5.490.299.945
2. Adjustments for:				
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02		360.673.097	379.242.386
- Provisions	03		-	(20.996.883)
- Gain from investing activities	05		(1.743.957.067)	(645.713.156)
- Borrowing costs	06		389.102.815	239.259.326
3. Operating profit before movements in working capital	08		7.806.372.393	5.442.091.618
- Increase/(decrease) in receivables	09		(183.138.261.198)	(86.268.200.731)
- Increase/(decrease) in inventories	10		(372.483.686.283)	(62.308.516.515)
- Increase/(decrease) in payables (Excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		560.821.725.831	73.267.471.995
- Increase/(decrease) in deferred expenses	12		39.872.650	(32.383.142)
- Borrowing costs paid	14		(367.316.514)	(226.042.011)
- Corporate income tax paid	15		(572.000.276)	(1.029.467.732)
- Other cash outflows	17		(601.890.128)	(638.217.937)
Net cash generated by/(used in) operating activities	20		11.504.816.475	(71.793.264.455)
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(125.795.432.875)	-
2. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		73.104.684.929	-
3. Interest earned, dividends and profits received	27		1.911.888.574	685.417.265
Net cash generated by investing activities	30		(50.778.859.372)	685.417.265
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
1. Proceeds from borrowings	33		54.000.000.000	26.462.000.000
2. Repayment of borrowings	34		(11.000.000.000)	(15.895.000.000)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40		43.000.000.000	10.567.000.000
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	50		3.725.957.103	(60.540.847.190)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	V.1	8.706.104.711	95.399.926.105
Effects of changes in foreign exchange rates	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	V.1	12.432.061.814	34.859.078.915

Approved, 20 April 2026

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

DIRECTOR

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

(Represented in Vietnamese Dong (VND), unless otherwise noted in another currency)

### I. CHARACTERISTICS OF ENTERPRISES' OPERATION

#### 1. Form of capital ownership

Southwest Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company was established in accordance with the Business Registration Certificate No. 1800722461 dated December 31st, 2010 issued by the Department of Planning and Investment of Can Tho City & Business Registration Certificate changed for the 14th time on July 31, 2025.

The Company's charter capital is 170,000,000,000 VND. Of which:

- PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - Joint Stock Company owns 75% of capital.
- Other investors hold 25% of the capital.

The company is headquartered at 151/18 Tran Hoang Na Street, Tan An Ward, Can Tho City, Vietnam.

#### 2. Business field

Trade and services.

#### 3. Operating industry

According to the Business Registration Certificate, the Company's principal business lines are:

- Business activities related to the import and export of fertilizers;
- Production of fertilizers and nitrogen compounds;
- Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except for wood, bamboo, and rattan) and live animals;
- Road freight transportation;
- Cargo handling services;
- Agency, brokerage, and auction services;
- Inland waterway cargo transportation;
- Other supporting services related to transportation (excluding export/import freight forwarding services or customs brokerage);
- Warehousing and storage services;
- Advertising;
- Real estate business, including land use rights that are owned, leased, or rented;
- Organizing trade promotion and introduction services;
- Technical inspection and analysis;
- Wholesale of agricultural materials, seeds, , and various seedlings aquatic products; technical services in the production and business of fertilizers and related chemicals; import and export of fertilizers, chemicals, and agricultural products, including agricultural, forestry, and aquatic products.

#### 4. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

### II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

#### 1. Annual accounting period

The annual accounting period begins on January 1st and ends on December 31st.

#### 2. Currency used in accounting

The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND).

### III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED

#### 1. Applicable accounting regime

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 by the Minister of Finance.

#### 2. Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Enterprise Accounting Regime and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

### IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

#### 1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

#### 2. Principles of accounting for receivables

Receivables are classified as trade receivables, internal receivables, and other receivables according to the following principles:

- Receivable from customers include commercial receivables arising from purchase and sale transactions;
- Internal receivables include receivables between the superior unit and subordinate units without legal entity status and dependent accounting;
- Other receivables include non-commercial receivables not related to purchase and sale transactions.



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

(Represented in Vietnamese Dong (VND), unless otherwise noted in another currency)

Receivables are tracked in detail by subject, by collection period and by each receivable content.

Bad debts or debts that are likely to be irrecoverable are provisioned for bad debts in accordance with current regulations of the Ministry of Finance.

### 3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises purchase price and where applicable, any directly attributable costs that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Inventories are recorded under the perpetual method. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

### 4. Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The original cost of a fixed asset acquired through purchase includes the purchase price and all other costs directly related to putting the asset into a state of readiness for use. For fixed assets acquired through capital construction investment under the method of contracting or self-construction and production, the original cost is the final settlement price of the construction project according to the current regulations on investment and construction management, other directly related costs and registration fees (if any).

In case the project has been completed and put into use but the final settlement has not been approved, the original cost of fixed assets is recorded at the provisional price based on the actual cost incurred to acquire the fixed assets. The provisional price will be adjusted according to the approved final settlement price.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	Number of years of depreciation
Buildings and structures	6 - 12
Machinery and equipment	6
Motor vehicles	6
Office equipment	3 - 7

Gains and losses arising from the liquidation and sale of assets are the difference between the net income from the liquidation of assets and the remaining value and liquidation costs of the assets and are recorded in the income statement.

### 5. Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets reflect the value of indefinite land use rights, software copyrights and computer software presented at original cost less accumulated amortization. Specifically as follows:

- The value of the indefinite land use right is the value of the land use right of Dong Thap warehouse and the Office Building at 151/18 Tran Hoang Na Street, Tan An Ward, Can Tho City. The Company does not depreciate these land use rights.
- The value of software copyright and computer software is amortized by the straight-line method. The depreciation period is from 3 years to 5 years.

### 6. Pending costs

Prepaid expenses reflect actual costs incurred but related to the business results of multiple accounting periods and are gradually allocated to production costs using the straight-line method.

### 7. Principles of accounting for liabilities

Payables are classified as trade payables, internal payables, and other payables according to the following principles:

- a) Payables to suppliers include commercial payables arising from transactions of purchasing goods, services, assets and the seller (an entity independent of the buyer, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures, and associates);
- b) Internal payables include payables between the superior unit and subordinate units without legal entity status and dependent accounting;
- c) Other payables include non-commercial payables not related to purchase, sale or service provision transactions;

Payables are tracked in detail by subject, payment term, remaining term and by each payable item.

### 8. Principle of recording payable expenses

Accrued expenses are recorded based on reasonable and reliable estimates of the amounts payable for goods and services used during the period.

### 9. Equity

Owner's equity is recorded at the actual amount contributed by the owner. Capital surplus is recorded at the difference between the actual issued price and the par value of the shares. Treasury shares are recorded at the actual purchase price and are presented on the Balance Sheet as a reduction in owner's equity.

### 10. Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

(Represented in Vietnamese Dong (VND), unless otherwise noted in another currency)

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably.

The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

### 11. Revenue deductions

Sales deductions include trade discounts.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

### 12. Principles of accounting for cost of goods sold

Cost of goods sold reflects the capital value of products, goods, services, investment real estate; production cost of construction products (for construction enterprises) sold during the period and expenses related to investment real estate business activities such as: Depreciation costs; repair costs; operating costs of investment real estate leasing (in case of small occurrence); costs of transfer and liquidation of investment real estate, etc.

The provision for inventory price reduction is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value being less than the original price of inventory. When determining the volume of inventory with price reduction requiring provision, the volume of inventory for which a sales contract has been signed (with a net realizable value not lower than the book value) but has not yet been transferred to customers must be excluded if there is solid evidence that the customer will not abandon the contract. The cost price and the revenue generated by it must be recorded simultaneously according to the matching principle. However, in some cases, the matching principle may conflict with the prudence principle, it is necessary to base on the nature and Accounting Standards to reflect the transaction honestly and reasonably.

### 13. Principles of accounting for borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred.

### 14. Principles of accounting for sales costs and business management costs

Selling expenses reflect actual costs incurred in the process of selling products, goods, and providing services, including costs of offering, introducing products, advertising products, sales commissions, product and goods warranty costs (except construction activities), preservation, packaging, transportation costs, etc.

Business management costs reflect the general management costs of the enterprise, including costs for salaries of employees in the business management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for business management employees; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (reception, customer conferences, etc.).

Sales expenses and business management expenses are not considered expenses for calculating corporate income tax according to the provisions of the current Tax Law but have full invoices and vouchers and have been accounted for correctly according to the Accounting Regime. They cannot be recorded as a reduction in accounting expenses but can only be adjusted in the corporate income tax settlement to increase the amount of corporate income tax payable.

### 15. Current corporate income tax, deferred corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates.

## V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

### 1. Cash and cash equivalents

	Closing balance	Opening balance
Cash on hand	216.537.883	191.569.211
Bank demand deposits	11.260.091.052 <sup>(i)</sup>	7.391.171.114
Cash equivalents	955.432.879	1.123.364.386
<b>Total</b>	<b>12.432.061.814</b>	<b>8.706.104.711</b>

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

(Represented in Vietnamese Dong (VND), unless otherwise noted in another currency)

(i) Details of demand bank deposit balances at the end of the period are as follows:

<b>Banks</b>	<b>Amounts</b>
BIDV - Can Tho Branch	1.382.132.404
PVcombank - Ho Chi Minh Branch	15.100.584
Loc Phat Vietnam JSC Bank - Can Tho Branch	25.795.838
Sacombank - Can Tho Branch	1.043.782.074
Techcombank - Can Tho Branch	23.338.996
Vietcombank - Can Tho Branch	444.976.059
Vietinbank - Can Tho Branch	8.324.965.097
	<b>11.260.091.052</b>

### 2. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments at the end of the period represent term deposits with maturities over 3 months at commercial banks and accrued interest.

### 3. Accounts receivable from customers

	<b>Closing balance</b>		<b>Opening balance</b>	
	<b>Book value</b>	<b>Provision</b>	<b>Book value</b>	<b>Provision</b>
<b>Short-term trade receivables</b>				
<i>a) Receivables from customers who are related parties</i>	<b>4.775.687.182</b>	-	<b>7.662.285.416</b>	-
Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	4.775.687.182	-	7.662.285.416	-
<i>b) Receivables from other customers</i>	<b>80.430.552.267</b>	-	<b>113.579.735.775</b>	-
Tran Thi Ngoan Company Limited	4.931.898.178	-	2.163.900.116	-
Hung Thanh Agricultural Materials Company Limited	8.743.532.508	-	87.750.046.557	-
Kim Hoang Dong Thap Company Limited	20.683.062.177	-	-	-
Tuong Nguyen Import Export Trading Service Company	39.401.820.300	-	23.634.803.551	-
Tan Thanh Fertilizer Company Limited	6.229.200.000	-	-	-
Other customers	441.039.104	-	30.985.551	-
<b>Total</b>	<b>85.206.239.449</b>	-	<b>121.242.021.191</b>	-

### 4. Other short-term receivables

	<b>Closing balance</b>		<b>Opening balance</b>	
	<b>Book value</b>	<b>Provision</b>	<b>Book value</b>	<b>Provision</b>
Purchase discounts	9.460.808.479	-	-	-
Other receivables	239.900.000	-	-	-
<b>Total</b>	<b>9.700.708.479</b>	-	-	-

### 5. Hàng tồn kho

	<b>Closing balance</b>		<b>Opening balance</b>	
	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>
Goods in transit	-	-	-	-
Tools and supplies	2.290.892.150	-	638.620.000	-
Work in progress	552.100.615	-	-	-
Merchandise	473.676.030.396	-	103.396.716.878	-
<b>Total</b>	<b>476.519.023.161</b>	-	<b>104.035.336.878</b>	-

- Value of stagnant, poor, degraded inventory that cannot be sold at the end of the period: none.

- Book Value of inventories used as collateral to secure payable debts at the end of the period: none.

### 6. Increase or decrease in tangible fixed assets

<b>Items</b>	<b>Buildings and structures</b>	<b>Machinery and equipment</b>	<b>Motor vehicles</b>	<b>Office equipment</b>	<b>Total</b>
<b>COST</b>					
Opening balance	25.815.691.083	1.330.617.000	8.557.035.045	4.195.766.866	39.899.109.994
<b>Closing balance</b>	<b>25.815.691.083</b>	<b>1.330.617.000</b>	<b>8.557.035.045</b>	<b>4.195.766.866</b>	<b>39.899.109.994</b>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>					
Opening balance	25.358.534.392	296.552.668	5.908.550.968	4.082.077.139	35.645.715.167
Depreciation increases	168.911.811	49.417.356	130.903.357	11.440.573	360.673.097
<b>Closing balance</b>	<b>25.527.446.203</b>	<b>345.970.024</b>	<b>6.039.454.325</b>	<b>4.093.517.712</b>	<b>36.006.388.264</b>
<b>NET BOOK VALUE</b>					
Opening balance	457.156.691	1.034.064.332	2.648.484.077	113.689.727	4.253.394.827
<b>Closing balance</b>	<b>288.244.880</b>	<b>984.646.976</b>	<b>2.517.580.720</b>	<b>102.249.154</b>	<b>3.892.721.730</b>

- Remaining value at the end of the period of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans: 288.244.880 VND.

- The original cost of fixed assets at the end of the period, fully depreciated but still in use: 27.177.990.640 VND.

- Other changes in tangible fixed assets: none.

- Other changes in tangible fixed assets: none.



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

(Represented in Vietnamese Dong (VND), unless otherwise noted in another currency)

### 7. Increase or decrease of intangible fixed assets

Items	Land use rights	Patent	Computer software	Total
<b>COST</b>				
Opening balance	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
<b>Closing balance</b>	<b>15.014.545.425</b>	<b>198.400.000</b>	<b>622.542.000</b>	<b>15.835.487.425</b>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>				
Opening balance	-	198.400.000	622.542.000	820.942.000
<b>Closing balance</b>	<b>-</b>	<b>198.400.000</b>	<b>622.542.000</b>	<b>820.942.000</b>
<b>NET BOOK VALUE</b>				
Opening balance	15.014.545.425	-	-	15.014.545.425
<b>Closing balance</b>	<b>15.014.545.425</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.014.545.425</b>

- The remaining value at the end of the period of intangible fixed assets used as collateral to secure the loan: 8.886.772.800 VND.
- The original cost of fixed assets at the end of the period, fully depreciated but still in use: 820.942.000 VND.
- The company does not depreciate the intangible fixed asset, which is the right to use land indefinitely.

### 8. Pending costs

	Closing balance	Opening balance
<b>a) Short term</b>	<b>64.621.807</b>	<b>77.311.020</b>
- Short-term deferred costs	64.621.807	77.311.020
<b>b) Long term</b>	<b>492.894.326</b>	<b>520.077.763</b>
- Remaining value of tools and equipment	426.493.475	442.229.373
- Office repair value	48.133.064	64.849.115
- Other	18.267.787	12.999.275
<b>Total</b>	<b>557.516.133</b>	<b>597.388.783</b>

### 9. Trade payables

	Closing balance	Opening balance
<b>Short-term trade payables</b>		
<b>a) Payable to related parties</b>	<b>286.482.814.640</b>	<b>69.210.873.881</b>
Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	286.343.459.000	69.210.873.881
Phu My Fertilizer Packaging Joint Stock Company	139.355.640	-
<b>b) Short-term payables to other suppliers</b>	<b>3.108.657.392</b>	<b>5.015.811.382</b>
Tan Cang Mekong Delta Branch - Tan Cang Saigon Corporation One Member Co., Ltd	358.719.995	368.789.409
Hai Binh Company Limited	338.229.892	425.471.663
Song Hau Food Company	252.863.613	299.070.304
LQN Advertising Service Trading Company Limited	47.896.072	1.677.252.377
Thoresen - Vi Na Ma Logistics Company Limited	805.178.993	465.961.872
KC Ha Tinh Corporation Joint Stock Company	1.058.500.000	387.127.500
Other objects	247.268.827	1.392.138.257
<b>Total</b>	<b>289.591.472.032</b>	<b>74.226.685.263</b>

### 10. Taxes and other payments to the state budget

Items	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
Value added tax	2.708.472.278	-	2.708.472.278	-
Corporate income tax	572.000.276	1.760.110.710	572.000.276	1.760.110.710
Personal income tax	286.267.094	1.397.421.452	1.526.477.085	157.211.461
Real estate tax, land rent	-	2.283.840	2.283.840	-
Other taxes	2.120.625	2.217.151	4.013.100	324.676
<b>Total</b>	<b>3.568.860.273</b>	<b>3.162.033.153</b>	<b>4.813.246.579</b>	<b>1.917.646.847</b>

### 11. Short-term payable expenses

	Closing balance	Opening balance
- Borrowing costs	42.608.219	20.821.918
- Fertilizer storage cost	98.981.314	276.332.455
- Promotion and advertising cost	1.265.275.000	-
- Shipping support costs	-	633.518.519
- Other cost	970.569.534	611.991.310
<b>Total</b>	<b>2.377.434.067</b>	<b>1.542.664.202</b>

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

(Represented in Vietnamese Dong (VND), unless otherwise noted in another currency)

### 12. Other short-term payables

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
- Discounts to customers	2.918.095.238	-
<b>Total</b>	<b>2.918.095.238</b>	<b>-</b>

### 13. Owners' equity

#### a) Equity fluctuation reconciliation table

Items	Owners' contributed capital	Investment and development fund	Other equity funds	Retained earnings	Total
<b>Opening balance</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>5.876.333.131</b>	<b>12.252.826.778</b>	<b>207.058.145.602</b>
Profit for the year	-	-	-	7.040.442.838	7.040.442.838
Appropriation of bonus and welfare funds	-	-	-	(1.408.088.568)	(1.408.088.568)
<b>Closing balance</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>18.928.985.693</b>	<b>5.876.333.131</b>	<b>17.885.181.048</b>	<b>212.690.499.872</b>

#### b) Details of owner's actual capital contribution:

	Value of contributed capital	Capital contribution ratio
Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	127.500.000.000	75%
Other shareholders	42.500.000.000	25%

#### c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
- Owner's capital	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Capital contribution at the beginning of the year	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Capital contribution increased during the year	-	-
+ Capital contribution decreased during the year	-	-
+ Capital contribution at the end of the period	170.000.000.000	170.000.000.000

#### d) Dividends

- Dividends declared after the end of the accounting period:	-	VND
+ Dividends declared on common shares:	-	VND
+ Dividends declared on preferred shares:	-	VND
- Unrecognized cumulative preferred shares dividends:	-	VND

#### e) Stocks

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
Number of shares registered for issuance	17.000.000	17.000.000
Number of shares sold	17.000.000	17.000.000
+ Common shares	17.000.000	17.000.000
+ Preferred shares	-	-
- Number of shares repurchased (treasury shares)	-	-
+ Common shares	-	-
+ Preferred shares	-	-
- Number of outstanding shares	17.000.000	17.000.000
+ Common shares	17.000.000	17.000.000
+ Preferred shares	-	-
* Par value of outstanding shares: 10.000 VND		

#### f) Company Funds

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
Investment and development fund	18.928.985.693	18.928.985.693
Other equity funds	5.876.333.131	5.876.333.131

## VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

### 1. Sales of merchandise and services

	<i>Quarter 1, 2026</i>	<i>Quarter 1, 2025</i>
- Revenue from sales of goods	874.373.664.443	956.094.195.000
- Revenue from provision of services	4.211.682.309	3.789.877.109
<b>Total</b>	<b>878.585.346.752</b>	<b>959.884.072.109</b>
- Trade discounts	(2.941.904.762)	(6.671.502.000)
<b>Net revenue from goods sold and services rendered</b>	<b>875.643.441.990</b>	<b>953.212.570.109</b>

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

(Represented in Vietnamese Dong (VND), unless otherwise noted in another currency)

<b>2. Cost of sales</b>		
	<i>Quarter 1, 2026</i>	<i>Quarter 1, 2025</i>
- Cost of goods sold	847.709.045.340	929.488.561.161
- Cost of services provided	4.041.153.716	3.834.508.062
- (Reversal)/ provision for inventory price reduction	-	(20.996.883)
<b>Total</b>	<b>851.750.199.056</b>	<b>933.302.072.340</b>
<b>3. Financial income</b>		
	<i>Quarter 1, 2026</i>	<i>Quarter 1, 2025</i>
- Interest on demand and term deposits	1.743.957.067	645.713.156
<b>Total</b>	<b>1.743.957.067</b>	<b>645.713.156</b>
<b>4. Selling expenses</b>		
	<i>Quarter 1, 2026</i>	<i>Quarter 1, 2025</i>
- Sale staff costs	4.581.054.225	4.288.568.154
- Tools and supplies costs	27.759.343	12.624.414
- Depreciation and amortisation	156.994.711	75.704.383
- Outsourced services	1.857.289.548	1.879.336.041
- Others expenses	2.125.650.070	2.346.085.060
<b>Total</b>	<b>8.748.747.897</b>	<b>8.602.318.052</b>
<b>5. General and administration expenses</b>		
	<i>Quarter 1, 2026</i>	<i>Quarter 1, 2025</i>
- Administration staff costs	5.144.046.711	3.985.694.436
- Management material costs	84.702.800	108.738.425
- Office supplies costs	61.780.828	29.987.996
- Depreciation and amortisation	203.678.386	303.538.003
- Taxes, fees and charges	2.283.840	10.297.469
- Outsourced services	875.902.875	886.758.049
- Others expenses	1.326.400.301	912.428.281
<b>Total</b>	<b>7.698.795.741</b>	<b>6.237.442.659</b>
<b>6. Production cost by nature</b>		
	<i>Quarter 1, 2026</i>	<i>Quarter 1, 2025</i>
- Raw materials and consumables	174.242.971	151.350.835
- Labour	10.540.285.114	8.952.990.573
- Depreciation and amortisation	360.673.097	379.242.386
- Out - sourced services	6.317.014.902	6.908.211.469
- Other monetary expenses	3.454.334.211	3.268.810.810
- Provisions (reversed) for inventory devaluation	-	(20.996.883)
<b>Total</b>	<b>20.846.550.295</b>	<b>19.639.609.190</b>
<b>7. Current corporate income tax expenses</b>		
	<i>Quarter 1, 2026</i>	<i>Quarter 1, 2025</i>
- Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	1.760.110.710	1.098.059.989
- Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	-	-
<b>Total current corporate income tax expense</b>	<b>1.760.110.710</b>	<b>1.098.059.989</b>

## VII. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT

Non-cash transactions affecting the future cash flow statement and cash held by the enterprise but not used: None.

## VIII. OTHER INFORMATION

1. *Contingent liabilities, commitments and other financial information:* Not affected.
2. *Events occurring after the balance sheet date:* None.
3. *Information regarding transactions and balances with related parties for the first quarter of 2026 is as follows:*

<i>Arising transactions</i>	<i>Amounts</i>
<b>Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Corporation</b>	
Purchase goods and services	799.300.831.470
Goods received free of charge as sales promotion	1.265.275.000
Provide services	3.342.623.558
<b>DMC Petroleum Chemical Joint Stock Company – Southern Region</b>	
Selling goods	36.689.690.000
<b>PVCHEM-CS Co., Ltd.</b>	
Selling goods	28.142.857.142



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

(Represented in Vietnamese Dong (VND), unless otherwise noted in another currency)

---

### Phu My Fertilizer Packaging Joint Stock Company

Purchase goods	129.033.000
----------------	-------------

#### Closing balance

#### Short-term advances to suppliers

Vietnam National Industry and Energy Group	86.866.453
--	------------

Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	147.866.835.000
---	-----------------

4. **Comparison information:**

The Company's profit after corporate income tax in Q1/2026 was VND 8.8 billion, compared to a profit of VND 5.49 billion in the same period of the previous year. The higher business performance in Q1/2026 compared to the same period last year was mainly due to an increase in gross profit from sales and provision of services.

5. **Information on continuous operation:** No impact.

6. **Other information:** No effect.

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

Approved, 20 April 2026

DIRECTOR